TAND HỆN LỤC B
TỈNH BẮC GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT B
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Bản án số 71/2020/HNGĐ- ST
Ngày 11/9/2020
V/v: Tranh chấp hôn nhân và gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT B

TÒA ÁN NHÂN DÂN HỆN LỤC B, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Huân.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tiến Chỉnh
2. Ông Lê Ngọc Giới

- Thư ký phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang- Cán bộ Tòa án nhân dân Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Hện Lục B tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh M- Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang mở phiên tòa xét xử công khai vụ án thụ lý số 620/2019/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2019 về việc: *"Tranh chấp hôn nhân và gia đình"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 74/2020/QĐXX-ST ngày 13 tháng 7 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Giáp Thị M, sinh năm 1990 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

2. Bị đơn: Anh Đoàn Quốc H, sinh năm 1986 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

3.1. Anh Hoàng Văn N, sinh năm 1975 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn 4, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.2. Chị Đỗ Thị L, sinh năm 1972 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.3. Anh Đoàn Văn C, sinh năm 1974 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.4. Anh Đỗ Văn R, sinh năm 1975 (có mặt)
Địa chỉ: Phố P, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.5. Chị Trần Thị Y, sinh năm 1984 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn 6, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.6. Chị Đỗ Thị E, sinh năm 1975 (có mặt)
Địa chỉ: Làn 2 phố P, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

3.7. Anh Đoàn Văn Z, sinh năm 1983 (có mặt)
Địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Chị Đỗ Thị Q, sinh năm 1977, ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Hoàng Văn N, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 4, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang

4.2. Anh Đoàn Văn X, sinh năm 1970, ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Đỗ Thị L, sinh năm 1972 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

4.3. Chị Dương Thị A, sinh năm 1984, ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Đoàn Văn C, sinh năm 1974 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn D, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

4.4. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1980, ủy quyền tham gia tố tụng cho anh Đỗ Văn R, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Phố P, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang

4.5. Anh Trịnh Văn V, sinh năm 1971, ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Đỗ Thị E, sinh năm 1975 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Làn 2 phố P, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

4.6. Anh Nguyễn Văn G, sinh năm 1976, ủy quyền tham gia tố tụng cho chị Trần Thị Y, sinh năm 1984 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn 6, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang

4.7. Chị Đỗ Thị Thanh H1, sinh năm 1984 (có mặt)

Địa chỉ: Thôn 4, xã S, Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Giáp Thị M trình bày: Năm 2007 chị và anh Đoàn Quốc H kết hôn trên cở hoàn toàn tự nguyện, có được tìm hiểu, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, Hện Lục B. Sau đám cưới chị về nhà anh H C sống ngay. Vợ cQ C sống hòa thuận, hạnh phúc đến khi sinh con thứ hai thì nẩy sinh mâu thuẫn. Vợ cQ thường xuyên xẩy ra cãi nhau. Nguyên nhân do vợ cQ bất đồng về quan điểm sống, anh H ham chơi cờ bạc, hay đánh đập chị. Chị và anh H sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ từ ngày 04/8/2016. Nay chị xác định tình cảm vợ cQ giữa chị và anh H đã hết, không thể đoàn tụ gia đình được nữa, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh H.

Về con C: Chị và anh Đoàn Quốc H sinh được 02 con C là Đoàn Thị T1, sinh ngày 28/11/2008 và Đoàn Thị P1, sinh ngày 25/8/2014. Cả hai con ở với anh H, đến tháng 8/2020 thì cháu Phương về ở với chị. Ly hôn, chị đề nghị được nuôi một con là cháu Đoàn Thị P1, còn anh H nuôi con Đoàn Thị T1. Chị không yêu cầu anh H cấp dưỡng nuôi con. Chị đồng ý trả anh H 30.000.000đ trong tổng số tiền 100.000.000đ anh H yêu cầu chị trả trong 03 năm anh H một mình chăm sóc con khi chị không có nhà.

Về tài sản C: Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ C đối với tài sản: Đối với các khoản nợ tiền mua cám của vợ cQ anh Hoàng Văn N, vợ cQ chị Đỗ Thị L, vợ cQ anh Đoàn Văn C, vợ cQ anh

Đỗ Văn R, vợ cQ chị Trần Thị Y, vợ cQ chị Đỗ Thị E, chị đồng ý chị và anh H mỗi người trả một nửa. Đối với khoản nợ của vợ cQ anh Đoàn Văn Z, chị chỉ đồng ý cùng anh H trả 25.000.000đ tiền vay để trả ngân hàng, còn 18.000.000đ chị không đồng ý, vì khoản vay đó chị không vay. Ngoài ra, chị đồng ý trả anh H 2.925.000đ anh H bỏ ra trả tiền lãi suất ngân hàng.

Tại bản tự khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, bị đơn anh Đoàn Quốc H trình bày: Anh kết hôn với chị Giáp Thị M như chị M trình bày là đúng. Quá trình C sống vợ cQ anh không có mâu thuẫn gì lớn. NG tại phiên tòa, chị M vẫn kiên quyết ly hôn, anh đồng ý.

Về con C: Anh và chị M sinh được 02 con C như chị M trình bày là đúng. Ly hôn, anh đồng ý để chị M nuôi con Đoàn Thị P1, còn anh nuôi con Đoàn Thị T1. Anh không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. NG anh yêu cầu chị M phải trả anh 100.000.000đ tiền anh bỏ ra chăm sóc, nuôi dưỡng các con trong 03 năm chị M không có nhà.

Về tài sản C: Anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nghĩa vụ C đối với tài sản: Trong thời kỳ hôn nhân vợ cQ anh có nợ tiền của một số người, cụ thể: Nợ anh Nguyễn Văn N 16.080.000đ; chị Đỗ Thị L 20.890.000đ; anh Đoàn Văn C 53.140.000đ; anh Đỗ Văn R 24.940.000đ; chị Trần Thị Y 34.000.000đ; chị Đỗ Thị E 64.330.000đ. Toàn bộ số nợ trên là tiền anh mua cám về để chăn nuôi, anh yêu cầu chia đôi, anh và chị M mỗi người chịu một nửa; nợ anh trai anh là Đoàn Văn Z 18.000.000đ, anh vay để đào ao và 25.000.000đ anh vay anh Z để trả nợ ngân hàng, cùng với 5.850.000đ tiền lãi trả ngân hàng, anh yêu cầu chia đôi, anh và chị M mỗi người chịu một nửa. Ngoài ra, anh yêu cầu chị M phải trả anh mỗi tháng là 1.500.000đ trong thời gian chị M không ở nhà, anh không được ngủ cùng chị M với tổng số tiền trong 03 năm là 54.000.000đ.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho chị Đỗ Thị Q, anh Hoàng Văn N trình bày: Từ năm 2010, 2011, vợ cQ anh (Q + N) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 13/6/2013, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ vợ cQ anh tổng số tiền là 16.080.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, anh yêu cầu anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ anh ½ số tiền trên. Vợ cQ anh không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho anh Đoàn Văn X, chị Đỗ Thị L trình bày: Từ năm 2015, vợ cQ chị (X + L) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 03/4/2016, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ vợ cQ chị tổng số tiền là 20.890.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, chị yêu cầu anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ chị ½ số tiền trên. Vợ cQ chị không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người

đại diện theo ủy quyền cho chị Dương Thị A, anh Đoàn Văn C trình bày: Từ năm 2013, vợ cQ anh (A + C) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 5/7/2015, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ tổng số tiền là 53.140.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, anh yêu cầu anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ anh ½ số tiền trên. Vợ cQ anh không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho chị Nguyễn Thị B, anh Đỗ Văn R trình bày: Từ năm 2010, vợ cQ anh (B + R) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 22/5/2013, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ tổng số tiền là 24.940.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, anh yêu cầu anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ anh ½ số tiền trên. Vợ cQ anh không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho anh Nguyễn Văn G, chị Trần Thị Y trình bày: Từ năm 2011, vợ cQ chị (G + Y) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 12/5/2015, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ tổng số tiền là 34.000.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, chị yêu cầu vợ cQ anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ chị ½ số tiền trên. Vợ cQ chị không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, đồng thời là người đại diện theo ủy quyền cho anh Trịnh Văn V, chị Đỗ Thị E trình bày: Từ năm 2015, vợ cQ chi (V + E) có bán cám nuôi gà cho vợ cQ anh H, chị M rất nhiều lần. Đến ngày 13/9/2016, hai bên chốt nợ, vợ cQ anh H còn nợ tổng số tiền là 64.330.000đ. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, chị yêu cầu vợ cQ anh H, chị M mỗi người phải trả vợ cQ chị ½ số tiền trên. Vợ cQ chị không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn khởi kiện, biên bản lấy lời khai, lời khai tiếp theo và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, anh Đoàn Văn Z trình bày: Năm 2013, vợ cQ anh có cho vợ cQ anh H, chị M vay số tiền 18.000.000đ để đào ao; năm 2019 vợ cQ anh lại cho chị M, anh H vay 25.000.000đ để trả tiền ngân hàng. Khi vay các bên không lập văn bản, chỉ thỏa thuận miệng khi nào cần vợ cQ anh đòi, vợ cQ anh H sẽ trả, không tính lãi suất. Nay vợ cQ anh H, chị M ly hôn, anh yêu cầu vợ cQ anh H, chị M phải trả vợ cQ anh số tiền trên. Vợ cQ anh không yêu cầu tính lãi.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, chị Đỗ Thị Thanh H1 nhất trí như ý kiến của cQ chị là anh Đoàn Văn Z.

Đại diện viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa; đương sự chấp hành đúng nội quy phiên tòa.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Công nhận việc thuận tình ly hôn giữa chị Giáp Thị M với anh Đoàn Quốc H;

+ Về con C: Giao cho chị M nuôi con là Đoàn Thị P1, còn anh H nuôi con là Đoàn Thị T1. Cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét; chấp nhận ý kiến của chị M trả anh H 30.000.000đ tiền cấp dưỡng nuôi con trong ba năm chị M không có nhà.

+ Về tài sản C: Không đặt ra xem xét;

+ Về công nợ: Đối với khoản nợ 18.000.000đ anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1 cho vợ cQ anh H, chị M vay xác định là khoản nợ riêng của anh H, nên anh H phải trả cho anh Z, chị H1 khoản tiền này; công nhận sự thỏa thuận của các đương sự đối với các khoản nợ còn lại; không xem xét đối với yêu cầu của anh H đối với khoản nợ 50.000.000đ tiền gốc và 3.260.000đ tiền lãi của Công ty FE; không xem xét yêu của anh H yêu cầu chị M phải trả 54.000.000đ trong 03 năm chị M không C sống cùng anh.

+ Ngoài ra, đại diện Viện kiểm sát còn đề nghị xem xét về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Giáp Thị M kết hôn với anh Đoàn Quốc H trên cơ sở tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã S, Hện Lục B ngày 07 tháng 01 năm 2008 nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vợ cQ C sống hòa thuận, hạnh phúc đến tháng 8/2016 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân do vợ cQ bất đồng về quan điểm sống, không hiểu, thông cảm, chia sẻ với nhau. Chị M và anh H sống ly thân, chấm dứt mọi quan hệ về tình cảm cũng như kinh tế đã lâu, ai sống thế nào thì mặc, không ai quan tâm đến ai. Xét mâu thuẫn tình cảm vợ cQ giữa chị M và anh H đã trầm trọng, đời sống C không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, nay chị M, anh H đều đồng ý thuận tình ly hôn nên cần được chấp nhận.

[2]. Về con C: Chị M, anh H thỏa thuận, chị M nuôi con là Đoàn Thị P1, sinh ngày 25/8/2014; anh H Nuôi con Đoàn Thị T1, sinh ngày 16/11/2008. Thỏa thuận của chị M, anh H phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận. Chị M và anh H không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét.

Tại phiên tòa, anh Đoàn Quốc H yêu cầu chị M phải thanh toán tiền nuôi con cho anh trong thời gian 03 năm chị M không có nhà với số tiền 100.000.000đ là không có căn cứ. Tuy nhiên, chị M đồng ý trả cho anh H 30.000.000đ. Việc chị M đồng ý trả anh H số tiền trên là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội và không trái pháp luật nên cần được chấp nhận.

[3]. Về tài sản C: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4]. Về nghĩa vụ C đối với tài sản (tức công nợ):

[4.1]. Chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H đều xác nhận anh chị còn nợ một số khoản tiền mua cám để phát triển chăn nuôi, cụ thể như sau:

+ Nợ vợ cQ anh Nguyễn Văn N 16.080.000đ;

+ Nợ vợ cQ chị Đỗ Thị L 20.890.000đ;

+ Nợ vợ cQ anh Đoàn Văn C 53.140.000đ;

+ Nợ vợ cQ anh Đỗ Văn R 24.940.000đ;

+ Nợ vợ cQ chị Trần Thị Y 34.000.000đ;

+ Nợ vợ cQ chị Đỗ Thị E 64.330.000đ.

[4.2]. Chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H thỏa thuận mỗi người trả ½ các khoản nợ trên, cụ thể như sau: Chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H mỗi người phải trả vợ cQ anh Nguyễn Văn N, chị Đỗ Thị Q 8.040.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị L, anh Đoàn Văn X 10.445.000đ; trả vợ cQ anh Đoàn Văn C, chị Dương Thị A 26.570.000đ; trả vợ cQ anh Đỗ Văn R, chị Nguyễn Thị B 12.470.000đ; trả vợ cQ chị Trần Thị Y, anh Nguyễn Văn G 17.000.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị E, anh Trịnh Văn V 32.165.000đ.

[4.3]. Quá trình tố tụng, cũng như tại phiên tòa những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đều đồng ý với ý kiến trên của vợ cQ chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H. Các đương sự đều không yêu cầu tính lãi nên không đặt ra xem xét.

[4.4]. Thỏa thuận trên của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên được chấp nhận.

[4.5]. Xét yêu cầu của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập là anh Đoàn Văn Z và của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Thanh H1 đối với khoản tiền 43.000.000đ cho vợ cQ chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H vay, trong đó có 25.000.000đ vay để trả ngân hàng và 18.000.000đ vay để đào ao, Hội đồng xét xử thấy:

[4.5.1]. Đối với khoản tiền 25.000.000đ vợ cQ anh Z, chị H1 cho vợ cQ anh H, chị M vay để trả nợ ngân hàng, cả anh H, chị M đều xác nhận là đúng. Nay anh Z, chị H1 yêu cầu vợ cQ anh H, chị M mỗi người trả một nửa, anh H, chị M đồng ý nên cần được chấp nhận. Buộc anh H phải trả cho vợ cQ anh Z, chị H1 12.500.000đ, chị M phải trả cho vợ cQ anh Z, chị H1 12.500.000đ.

Đối với số tiền lãi trả ngân hàng trong 03 năm là 5.850.000đ, anh H yêu cầu chị M phải trả anh một nửa, chị M đồng ý nên cần được chấp nhận.

[4.5.2]. Đối với 18.000.000đ, anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1 và anh Đoàn Quốc H xác nhận vợ cQ anh H, chị M vay năm 2013, 2014 để đào ao. Quá trình tố tụng cũng như tại phiên tòa, chị M không thừa nhận khoản nợ trên; anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1, anh Đoàn Quốc H không đưa ra được tài liệu, chứng cứ để chứng minh nên cần xác định đây là khoản nợ riêng của anh Đoàn Quốc H. Buộc anh Đoàn Quốc H phải trả cho vợ cQ anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1 số tiền 18.000.000đ.

[4.5.3]. Quá trình tố tụng, anh Đoàn Quốc H giao nộp 01 "Bản tự khai" đề ngày 10/9/2020 với nội dung đề nghị Tòa án xem xét khoản nợ 50.000.000đ tiền gốc và 3.260.000đ tiền lãi anh vay của công ty FE để nuôi các con anh trong thời gian chị M không có nhà. Yêu cầu của anh H không phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên không đặt ra xem xét trong vụ án này. Anh Đoàn Quốc H có quyền khởi kiện trong vụ án khác.

[4.6]. Đối với yêu cầu của anh Đoàn Quốc H yêu cầu chị Giáp Thị M phải trả anh mỗi tháng là 1.500.000đ trong thời gian 03 năm chị M không ở nhà,

anh không được ngủ cùng chị M với tổng số tiền 54.000.000đ là không phù hợp nên không đặt ra xem xét.

[5]. Về án phí: Chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H thuộc gia đình hộ nghèo nên được miễn toàn bộ án phí. Hoàn trả chị Giáp Thị M, anh Hoàng Văn N, chị Đỗ Thị L, anh Đoàn Văn C, anh Đỗ Văn R, chị Trần Thị Y, chị Đỗ Thị E số tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B. Anh Đoàn Văn Z thuộc gia đình hộ nghèo được miễn nộp tiền tạm ứng án phí nên không đặt ra xem xét.

[6]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 27, Điều 37, Điều 45, Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 5, Điều 147, Điều 246, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Giáp Thị M và anh Đoàn Quốc H.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Về con C: Giao cho chị Giáp Thị M nuôi con là Đoàn Thị P1, sinh ngày 25/8/20214; anh Đoàn Quốc H nuôi con là Đoàn Thị T1, sinh ngày 16/11/2008. Chị Giáp Thị M, anh Đoàn Quốc H có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Việc thăm nom con không được để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;

- Chị Giáp Thị M phải trả cho anh Đoàn Quốc H 32.925.000đ (trong đó 30.000.000đ là tiền chu cấp nuôi con trong thời gia 03 năm chị M không có nhà và 2.925.000đ tiền anh H đã trả lãi ngân hàng);

- Về nghĩa vụ C đối với tài sản:

+ Chị Giáp Thị M phải trả cho vợ cQ anh Nguyễn Văn N, chị Đỗ Thị Q 8.040.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị L, anh Đoàn Văn X 10.445.000đ; trả vợ cQ anh Đoàn Văn C, chị Dương Thị A 26.570.000đ; trả vợ cQ anh Đỗ Văn R, chị Nguyễn Thị B 12.470.000đ; trả vợ cQ chị Trần Thị Y, anh Nguyễn Văn G 17.000.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị E, anh Trịnh Văn V 32.165.000đ; trả cho vợ cQ anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1 12.500.000đ.

+ Anh Đoàn Quốc H phải trả cho vợ cQ anh Nguyễn Văn N, chị Đỗ Thị Q 8.040.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị L, anh Đoàn Văn X 10.445.000đ; trả vợ cQ anh Đoàn Văn C, chị Dương Thị A 26.570.000đ; trả vợ cQ anh Đỗ Văn R, chị Nguyễn Thị B 12.470.000đ; trả vợ cQ chị Trần Thị Y, anh Nguyễn Văn G 17.000.000đ; trả vợ cQ chị Đỗ Thị E, anh Trịnh Văn V 32.165.000đ.

Trả cho vợ cQ anh Đoàn Văn Z, chị Đỗ Thị Thanh H1 30.500.000đ (18.000.000đ + 12.500.000đ).

R hợp anh Đoàn Quốc H, chị Giáp Thị M có nghĩa vụ chậm trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, chịu lãi suất phát sinh do chậm trả tiền theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2017.

R hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Về án phí:

- Hoàn trả chị Giáp Thị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí chị M đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004441 ngày 16 tháng 12 năm 2019, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang.

- Hoàn trả anh Hoàng Văn N 402.000đ tiền tạm ứng án phí anh N đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004608 ngày 18/2/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

- Hoàn trả anh Đoàn Văn C 1.328.000đ tiền tạm ứng án phí anh C đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004606 ngày 18/2/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

- Hoàn trả chị Trần Thị Y 850.000đ tiền tạm ứng án phí chị Y đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004607 ngày 18/2/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

- Hoàn trả anh Đỗ Văn R 624.000đ tiền tạm ứng án phí anh R đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004609 ngày 18/2/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

- Hoàn trả chị Trần Thị E 1.500.000đ tiền tạm ứng án phí chị E đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004668 ngày 13/3/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

- Hoàn trả chị Đỗ Thị L 500.000đ tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2017/0004610 ngày 18/2/2020, tại Chi cục thi hành án dân sự Hện Lục B, tỉnh Bắc Giang;

4. Về quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có mặt biết, được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được tống đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND cùng cấp;*
- *VKSND tỉnh;*
- *Chi cục THADS cùng cấp;*
- *Ủy ban nhân xã S;*
- *Lưu hồ sơ, v/p.*

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa